

Số: 2656/TB-ĐHQN

Bình Định, ngày 12 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2024

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn; Quyết định số 926/QĐ-ĐHQN ngày 25/4/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung); Quyết định số 59/QĐ-ĐHQN ngày 09/01/2023 của Hiệu trưởng về việc Bổ sung vào Phụ lục 1 văn bằng chứng chỉ ngoại ngữ trong Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Quyết định số 2705/ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 2722/QĐ-ĐHQN ngày 22/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn; Quyết định số 1068/QĐ-ĐHQN ngày 05/5/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung);

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 22/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Phương hướng tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn; Công văn số 2756/BGDĐT-GDĐH ngày 10/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn ngày 08/8/2024,

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2024, với các nội dung như sau:

1. Ngành, chỉ tiêu tuyển sinh: Theo **Phụ lục 1** của Thông báo này. Thông tin được đăng tải trên website: <https://qnu.edu.vn/>; <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/>; <https://pdtsaudaihoc.qnu.edu.vn/>

2. Hình thức, thời gian và địa điểm đào tạo

2.1. Hình thức, thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo: Chính quy; Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng;

Riêng ngành **Toán giải tích** (mã ngành 8460102) thực hiện chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu.

- Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng), gồm 04 Học kỳ; chủ yếu học vào các ngày thứ 6, 7 và Chủ nhật.

2.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế được tổ chức ngoài Trường với khối lượng không vượt quá 20% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

- Một số học phần được tổ chức dạy học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển, bao gồm xét tuyển về chuyên môn đào tạo và xét tuyển về ngoại ngữ.

3.1. Về chuyên môn đào tạo: Người dự tuyển phải đảm bảo điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (*tạm thời*) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển;

b) Trường hợp người dự tuyển đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học (*tạm thời*) thuộc các ngành cần bổ sung kiến thức phải hoàn thành việc học và thi các học phần bổ sung kiến thức do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức trước khi xét tuyển.

Lưu ý:

- Đối với người dự tuyển ngành Toán giải tích (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu), yêu cầu hạng tốt nghiệp đại học từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

- Danh mục các ngành phù hợp và ngành cần học bổ sung kiến thức theo **Phụ lục 3** của Thông báo này.

3.2. Về ngoại ngữ (Yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào): Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào khi có một trong các điều kiện sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc sư phạm tiếng nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp đã được Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Quy Nhơn cấp trong thời gian không quá 02 năm (*24 tháng trở lại đây; thời gian tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày đăng ký dự tuyển*) mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương **Bậc 3** trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo quy định tại **Phụ lục 2** của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Kết quả được xếp loại **Đạt** trong Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

Lưu ý:

- Yêu cầu ngoại ngữ đầu vào (Bậc 3 trở lên) và ngoại ngữ đầu ra (Bậc 4 trở lên) đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.
- Các chứng chỉ ngoại ngữ phải còn thời hạn sử dụng theo quy định (tính đến ngày đăng ký dự tuyển). Thông tin về chứng chỉ và kết quả thi xác thực được khi tra cứu trên hệ thống dữ liệu của đơn vị cấp chứng chỉ.
- Danh sách các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (gọi tắt là VSTEP) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo **Phụ lục 2** của Thông báo này.
- Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài phải do các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam; có đầy đủ 04 kỹ năng: Nghe (Listening), Nói (Speaking), Đọc (Reading), Viết (Writing), trong đó không có kỹ năng nào bị điểm không (điểm 0). Trường không chấp nhận các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài thi theo hình thức Home Edition hoặc Online. Danh sách các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài và các đơn vị tổ chức thi cấp chứng chỉ theo **Phụ lục 2** của Thông báo này.
- Đối với người dự tuyển không đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào tại các điểm a, b, c mục 3.2 trên đây, Trường tổ chức Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào (Người dự tuyển đăng ký dự thi, ôn tập).
- Riêng đối với ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh, Trường không yêu cầu về trình độ ngoại ngữ 2 (khác tiếng Anh) trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra đối với người học.

3.3. Yêu cầu về trình độ tiếng Việt đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài: Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4. Hình thức đăng ký dự tuyển

- *Bước 1:* Đăng ký trực tuyến tại đường link: <https://tss.qnu.edu.vn>
- *Bước 2:* In Phiếu đăng ký ở Bước 1 và nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký dự tuyển như Mục 3 ở trên về địa chỉ: Phòng Đào tạo sau đại học - Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

5. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: Bao gồm:

- a) **01** Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường): Người dự tuyển đăng nhập tại đường link: <https://tss.qnu.edu.vn> và in Phiếu dự tuyển sau khi điền đầy đủ các thông tin theo quy định;
- b) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường) có thời hạn không quá 03 tháng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ dự tuyển, được xác nhận bởi thủ trưởng cơ quan quản lý nhân sự hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú của người dự tuyển (Sơ yếu lý lịch có nhiều tờ phải được đóng dấu giáp lai vào tất cả các tờ);
- c) **01** bản sao có công chứng các giấy tờ sau:
 - Bảng tốt nghiệp đại học và bảng điểm (hoặc phụ lục văn bằng);

- Chứng nhận đã hoàn thành các học phần bổ sung kiến thức (nếu có);
- Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại mục 3.2 ở trên (để xét yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào).

d) Giấy công nhận của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về các văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp.

Tất cả các giấy tờ trên được đựng trong túi hồ sơ (cỡ 32 x 26 cm) có ghi rõ ngành đăng ký dự tuyển, họ và tên, số điện thoại và địa chỉ liên hệ ở ngoài (Người dự tuyển tự chuẩn bị túi hồ sơ).

6. Kế hoạch tuyển sinh

6.1. Học bổ sung kiến thức (BSKT), thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào (ĐGNLTA)

Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải học BSKT	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 22/9/2024
Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển thuộc đối tượng phải tham gia thi ĐGNLTA	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 31/10/2024
Thời gian nhận hồ sơ đối với người dự tuyển không thuộc đối tượng phải học BSKT và thi ĐGNLTA	Từ ngày ra Thông báo đến hết ngày 24/11/2024

6.2. Học và thi các học phần bổ sung kiến thức; ôn tập và thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào

Sau khi thí sinh đăng ký trực tuyến thành công tại địa chỉ: https://tss.qnu.edu.vn/ , Trường Đại học Quy Nhơn xét các học phần bổ sung kiến thức; thông báo cho từng thí sinh về danh sách các học phần bổ sung kiến thức; kinh phí học bổ sung kiến thức, thời gian ôn tập và thời khóa biểu cụ thể qua email cá nhân.		
Thời gian học và thi các học phần BSKT	Từ ngày 27/9/2024 đến ngày 27/10/2024	Cả ngày thứ 6, 7, Chủ nhật và các buổi tối trong tuần (nếu có)
Thời gian ôn tập thi ĐGNLTA	Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 17/11/2024	Cả ngày thứ 6, 7, Chủ nhật và các buổi tối trong tuần (nếu có)
Tổ chức thi ĐGNLTA	Ngày 24/11/2024	Cả ngày Chủ nhật

6.3. Thời gian và địa điểm xét tuyển

Thời gian xét tuyển	Dự kiến ngày 28/11/2024
Địa điểm xét tuyển	170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

6.4. Thời gian công bố kết quả xét tuyển, nhập học và khai giảng khóa học

Công bố kết quả xét tuyển	Dự kiến ngày 29/11/2024
Nhập học	Từ ngày 13 - 14/12/2024
Khai giảng và bắt đầu học Học kỳ 1	Dự kiến ngày 14/12/2024

7. Tiền đăng ký xét tuyển, ôn tập thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào và học phí học bổ sung kiến thức:

7.1. Tiền đăng ký xét tuyển: 500.000 đồng/01 hồ sơ đăng ký dự tuyển.

Người dự tuyển đăng ký nộp hồ sơ tại Trường Đại học Quy Nhơn: nộp tiền đăng ký xét tuyển tại Phòng Kế hoạch - Tài chính của Trường trước khi nộp hồ sơ dự tuyển tại Phòng Đào tạo sau đại học bằng hình thức trực tiếp hoặc chuyển khoản như sau:

- **Tên đơn vị thụ hưởng:** Trường Đại học Quy Nhơn, Số tài khoản: 58010000005049, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (BIDV) – Chi nhánh Bình Định.

- **Nội dung nộp tiền:** [họ tên người dự tuyển], [ngành dự tuyển], [khóa 27B], [nộp lệ phí dự tuyển đợt 2/2024]

7.2. Tiền đăng ký ôn tập và dự thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào; học phí học bổ sung kiến thức: Thực hiện theo quy định hiện hành và tùy thuộc vào số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển của từng ngành tuyển sinh.

Lưu ý:

- Để đủ điều kiện xét tuyển, người dự tuyển phải nộp đầy đủ hồ sơ như Mục 5 ở trên và tiền đăng ký xét tuyển chậm nhất đến hết ngày **24/11/2024**.

- Đối với mỗi ngành tuyển sinh, tùy vào số lượng thí sinh trúng tuyển, Nhà trường sẽ quyết định việc tổ chức lớp đào tạo. Trường hợp thí sinh trúng tuyển vào ngành mà chưa được tổ chức lớp, sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác nếu thí sinh đáp ứng được các điều kiện dự tuyển của ngành xin chuyển.

Để biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Quy Nhơn: P.66 - Nhà 15 tầng, 170 An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Số điện thoại: (0256) 3518 070; Email: psdh@qnu.edu.vn;

Website: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/> hoặc <https://pdtsaudaihoc.qnu.edu.vn/>.

Fanpage: <https://www.facebook.com/daotaosaudaihoc.qnu>

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng trường (để b/c);
- Các Phó HT (để phối hợp, điều hành);
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Đăng website Trường và đơn vị;
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đoàn Đức Tùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

(Kèm theo Thông báo số 2656/TB-ĐHQN ngày 12/8/2024 của Hiệu trưởng)

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu đợt 2 năm 2024
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	19
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	25
3	Quản lý giáo dục	11
4	Lịch sử Việt Nam	29
5	Ngôn ngữ học	11
6	Quản lý kinh tế	46
7	Chính trị học	22
8	Quản trị kinh doanh	45
9	Tài chính – Ngân hàng	39
10	Kế toán	35
11	Địa lý tự nhiên	43
12	Sinh học thực nghiệm	51
13	Vật lý chất rắn	45
14	Hóa vô cơ	62
15	Hóa lý thuyết và hóa lý	65
16	Toán giải tích (Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu)	30
17	Phương pháp toán sơ cấp	21
18	Khoa học dữ liệu	33
19	Khoa học máy tính	40
20	Kỹ thuật điện	24
21	Kỹ thuật viễn thông	60

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Thông báo số 2656/TB-ĐHQN ngày 12/8/2024 của Hiệu trưởng)

A. Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis	Điểm từ 100 - 145	Điểm từ 150 - 165
		Aptis ESOL	Overall CEFR grade B1	Overall CEFR grade B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ - 1	ТРКИ – 2
7	Tiếng Hàn	TOPIK II	Bậc 3	Bậc 4

B. Danh sách các đơn vị cấp Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)

STT	Tên đơn vị cấp chứng chỉ	STT	Tên đơn vị cấp chứng chỉ
1	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	18	Trường Đại học Công thương Thành phố Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	19	Trường Đại học Thương mại
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	20	Học viện Khoa học Quân sự
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh
5	Đại học Thái Nguyên	22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
6	Trường Đại học Cần Thơ	23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
7	Trường Đại học Hà Nội	24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
9	Trường Đại học Vinh	26	Trường Đại học Ngoại thương
10	Trường Đại học Sài Gòn	27	Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
11	Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
12	Trường Đại học Trà Vinh	29	Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Văn Lang	30	Trường Đại học Lạc Hồng
14	Trường Đại học Quy Nhơn	31	Trường Đại học Đồng Tháp
15	Trường Đại học Tây Nguyên	32	Trường Đại học Duy Tân
16	Học viện An ninh nhân dân	33	Trường Đại học Phenikaa
17	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	34	Học Viện Ngân hàng

Lưu ý: Xem danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo thông báo của Cục quản lý Chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo (dữ liệu cập nhật đến tháng 4/2024) tại đường link: <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-khao-thi/thong-bao/cuc-quan-ly-chat-luong-cong-bo-danh-sach-cac-don-vi-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-tieng-anh-theo-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-dung-cho-viet-nam-39.html>

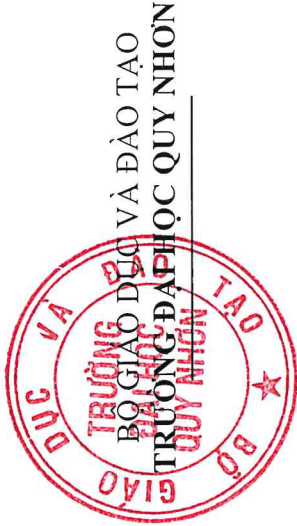
C. Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài và đơn vị cấp chứng chỉ

Ngoại ngữ	Tên chứng chỉ	Đơn vị cấp chứng chỉ (website đơn vị cấp chứng chỉ)	Ghi chú
Tiếng Anh	IELTS	- IELTS Australia Pty Ltd (Australia) Website: https://www.ielts.com.au/australia - Hội đồng Anh (British Council) Website: https://www.britishcouncil.org/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
	TOEFL iBT	- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ (Educational Testing Service - ETS) Website: https://www.ets.org/toefl/itp.html	Kết quả thi TOEFL iBT được xác minh tại website:
	TOEIC (4 kỹ năng)	- Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	https://v2.ereg.ets.org/ereg/public/jump?p=TEL
	- Aptis; - Aptis ESOL International Certificate.	- Hội Đồng Anh (British Council) Website: https://www.britishcouncil.org/exam/aptis - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	Kết quả thi Aptis, Aptis ESOL International Certificate được xác minh tại website: https://aptistests.vn/
	- B1 Preliminary; - B1 Business Preliminary; - B2 First; - B2 Business Vantage; - B2 First Certificate in English (FCE); - C1 Certificate in Advanced English (CAE); - C2 Certificate of Proficiency in English (CPE); - Linguaskill	- Cambridge: Tổng hiệu trưởng, Thạc sĩ và Học giả của Đại học Cambridge hoạt động thông qua tổ chức trực thuộc Nhà xuất bản và Hội đồng Khảo thí Đại học Cambridge Website: https://www.cambridge.org/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	Kết quả thi Linguaskill được xác minh tại website: https://results.linguaskill.com/
Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	- Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (CIEP). - Tổ chức Giáo dục Quốc tế Pháp (FEI). Website: https://www.france-education-international.fr - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B1; - Goethe-Zertifikat B2;	- Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)	

	- TestDaF Bậc 3 (TDN 3) - TestDaF Bậc 4 (TDN 4)	Website: https://www.auslandsschulwesen.de/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
Tiếng Trung Quốc	HSK (HSK Examination Score Report): HSK 3, HSK 4.	- Công ty TNHH Công nghệ Giáo dục quốc tế khảo thí Hán ngữ (Bắc Kinh). Website: https://www.chinesetest.cn/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
Tiếng Nhật	JLPT (Japanese Language Proficiency Test): N4, N3.	- Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản Website: https://hn.jpj.go.jp/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
Tiếng Nga	ТРКИ : Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language): ТРКИ – 1, ТРКИ – 2.	- Trung tâm Khoa học và Văn hoá Nga tại Hà Nội Website: https://vietnam.mid.ru/vi/embassy/culture_center/ - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	
Tiếng Hàn	ТОPIK II	- Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED) Website: http://www.niied.go.kr - Các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam.	

Lưu ý: Xem danh sách các đơn vị đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ tại Việt Nam theo Thông báo của Cục Quản lý Chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo tại đường link: <https://vqa.moet.gov.vn/vi/thong-bao-quan-ly-vb-cc/>





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH CẦN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Kèm theo Thông báo số 2656/TB-ĐHQN ngày 12/8/2024 của Hiệu trưởng)

TT	Ngành	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ngành tốt nghiệp đại học cần học bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung kiến thức	Ghi chú
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục thể chất	- Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao - Quản lý thể dục thể thao - Y sinh học thể dục thể thao			
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	- Sư phạm tiếng Anh - Ngôn ngữ Anh	- Sư phạm Nga - Anh - Sư phạm Pháp - Anh - Sư phạm Trung - Anh - Cử nhân Nga - Anh - Cử nhân Pháp - Anh - Cử nhân Trung - Anh - Những ngành khác xem xét từng trường hợp	- Nghe nâng cao - Nói nâng cao - Viết nâng cao - Đọc nâng cao - Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

13

3	Quản lý giáo dục	Cử nhân Quản lý giáo dục	- Các ngành khoa học giáo dục - Các ngành đào tạo giáo viên <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Tâm lý học quản lý - Tâm lý học đại cương - Giáo dục học đại cương - Lý luận dạy học - Lý luận giáo dục - Khoa học Quản lý giáo dục	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT
4	Lịch sử Việt Nam	- Lịch sử - Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới - Sơ phạm Lịch sử, - Sơ phạm Sử - Chính trị - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - Lịch sử Sử học và Sử liệu học - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc.	- Báo chí; Báo chí – Tuyên truyền; - Khảo cổ học - Việt Nam học - Đông phương học - Văn hoá học - Quản lý văn hóa - Quản lý nhà nước - Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước - Quan hệ quốc tế; Quốc tế học - Lý luận Nhà nước và Pháp luật - Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học; Tôn giáo học - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam - Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	- Lịch sử thế giới cổ-trung đại - Lịch sử thế giới cận-hiện đại - Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại - Lịch sử Việt Nam cận-hiện đại - Nhập môn Sử học - Phương pháp luận Sử học	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

			- Hồ Chí Minh học - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Khoa học chính trị - Kinh tế học - Khu vực học - Xã hội học và Nhân học - Công tác xã hội - Dân tộc học - Lưu trữ học - Bảo tàng học - Hành chính học - Di sản học <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>		
5	Ngôn ngữ học	- Su phạm Ngữ văn - Cử nhân Ngữ văn - Ngôn ngữ học - Cử nhân Văn học	- Giáo dục tiểu học - Giáo dục mầm non - Các ngành sư phạm: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung,... - Các ngành ngôn ngữ: Anh, Nga, Pháp, Trung,... - Việt Nam học - Các ngành Báo chí và Truyền thông - Hán Nôm; Văn hóa học - Quản lý văn hóa <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Ngữ âm tiếng Việt - Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt - Ngữ pháp tiếng Việt	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT



6	Quản lý kinh tế	- Quản lý kinh tế - Kinh tế chính trị - Kinh tế học - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Kinh tế công nghiệp - Kinh tế nông nghiệp - Quản lý nhà nước - Quản lý đất đai - Quản lý tài nguyên và môi trường	- Kinh tế xây dựng - Kinh tế vận tải - Kinh tế gia đình - Kinh tế tài nguyên và môi trường - Quản lý xây dựng - Quản lý công nghiệp - Quản lý dự án - Quản lý công - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý thị trường bất động sản; Thống kê kinh tế <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Khoa học quản lý - Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản - Quản lý nhà nước về kinh tế - Quản lý công	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT
7	Chính trị học	- Chính trị học - Quản lý nhà nước - Lịch sử ĐCS Việt Nam - Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước - Khoa học an ninh - Quan hệ quốc tế - Hành chính công - Lý luận Nhà nước và Pháp luật - Kinh tế chính trị - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Triết học - Cử nhân chính trị. - Giáo dục chính trị	- Lịch sử - Công tác xã hội - Đông phương học - Kinh tế phát triển - Xã hội học - Tôn giáo học - Quản lý văn hóa - Văn hóa học - Luật học <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Quyền lực và quyền lực chính trị - Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại - Thể chế chính trị thế giới đương đại - Lịch sử tư tưởng chính trị phương Đông và Việt Nam - Văn hóa chính trị - Lịch sử tư tưởng chính trị phương Tây	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

13

8	Quản trị kinh doanh	- Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may	- Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực - Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án	Khởi sự kinh doanh	
			- Quản lý giáo dục - Quản lý văn hóa - Quản lý nhà nước - Quản lý thông tin - Quản lý công nghiệp - Kinh tế công nghiệp - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị khách sạn - Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý xây dựng - Kinh tế xây dựng - Quản lý tài nguyên rừng - Quản lý thủy sản	- Khởi sự kinh doanh - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô - Quản trị học	

			- Quản lý y tế - Tổ chức và quản lý y tế - Quản lý bệnh viện - Quản lý thể dục thể thao - Quản lý hoạt động bay - Quản lý tài nguyên và môi trường - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên - Quản lý đất đai <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp (những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý ngoài các ngành đã liệt kê trên)</i>			
9	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm Công nghệ tài chính	- Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Kinh doanh thời trang và dệt may - Kế toán - Kiểm toán - Khoa học quản lý - Quản lý công - Quản trị nhân lực	- Tài chính doanh nghiệp căn bản - Tiền tệ - Ngân hàng - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT	

			- Hệ thống thông tin quản lý - Quản trị văn phòng - Quan hệ lao động - Quản lý dự án <i>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</i>		
10	Kế toán	- Kế toán - Kiểm toán - Kế toán - Kiểm toán	- Tài chính-Ngân hàng - Quản trị kinh doanh - Marketing - Bất động sản - Kinh doanh quốc tế - Kinh doanh thương mại - Thương mại điện tử - Bảo hiểm - Kinh tế - Kinh tế đầu tư - Kinh tế phát triển - Kinh tế quốc tế - Thống kê kinh tế - Toán kinh tế - Kinh tế xây dựng - Quản lý kinh tế - Quản lý dự án - Khoa học quản lý - Quản trị nhân lực - Quản trị khách sạn - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	- Tổ chức hạch toán kế toán - Kế toán quản trị - Phân tích kinh doanh - Kiểm toán căn bản	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

			- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Hệ thống thông tin quản lý - Kinh tế công nghiệp - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>		
11	Địa lý tự nhiên	- Su phạm Địa lý - Địa lý tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khí tượng - Thủy văn - Địa lý học - Địa lý - Địa lý du lịch - Quản lý đất đai - Tài nguyên và môi trường	- Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý tài nguyên rừng và môi trường - Quản lý tài nguyên rừng - Lâm nghiệp - Quản lý tài nguyên khoáng sản - Kiến trúc cảnh quan. - Quản lý biển - Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Địa lý tự nhiên đại cương - Địa lý Việt Nam - Sinh thái cảnh quan và địa sinh vật - Cơ sở địa lý tự nhiên - Địa chất học - Địa lý các châu lục - Khoa học trái đất	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất HP bổ sung kiến thức
12	Sinh học thực nghiệm	- Sinh học - Su phạm Sinh học - Su phạm Sinh - KTTN - Nông học - Nông nghiệp - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Kỹ thuật sinh học	- Khoa học cây trồng - Chăn nuôi - Khuyến nông - Khoa học đất - Bảo vệ thực vật - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan - Lâm học	- Di truyền học - Sinh lý vật nuôi-thủy sản - Sinh lý học cây trồng - Chọn giống và nhân giống vật nuôi - Chọn giống và nhân giống cây trồng - Chăn nuôi gia súc và gia cầm	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

			- Lâm sinh - Nuôi trồng thủy sản - Khoa học thủy sản - Bệnh học thủy sản - Khai thác thủy sản - Thú y <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Nuôi trồng thủy sản - Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi - Thú y cơ bản - Bảo vệ thực vật - Bệnh cây trồng	
13	Vật lý chất rắn	- Cử nhân ngành Vật lý - Kỹ sư Vật lý - Sư phạm Vật lý - Sư phạm Lý - Kỹ thuật Công nghiệp - Khoa học vật liệu	- Su phạm khoa học tự nhiên - Vật lý kỹ thuật - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Thiên văn học - Cơ học - Cử nhân các ngành Hóa - Khoa học trái đất - Khoa học môi trường - Su phạm kỹ thuật công nghiệp - Công nghệ vật liệu - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử-viễn thông - Kỹ thuật y sinh <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Cơ học lượng tử - Vật lý chất rắn - Nhập môn khoa học vật liệu - Các phương pháp thực nghiệm nghiên cứu vật lý chất rắn - Phương pháp toán lý	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

12

14	Hóa vô cơ	- Su phạm hóa học - Hóa học - Hóa dược - Dược học - Kỹ thuật hoá học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Công nghệ kỹ thuật môi trường - Công nghệ thực phẩm	- Công nghệ vật liệu - Khoa học vật liệu - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật vật liệu kim loại - Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật thực phẩm - Khoa học môi trường - Kỹ thuật y sinh - Su phạm khoa học tự nhiên <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Hóa vô cơ - Hóa hữu cơ - Hóa lý thuyết và hóa lý	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT
15	Hóa lý thuyết và hóa lý				
16	Toán giải tích <i>(Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu)</i>	- Su phạm Toán - Toán học - Toán ứng dụng - Toán cơ - Toán tin	- Thống kê - Su phạm Tin học <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Đại số tuyến tính - Đại số đại cương - Giải tích hàm nhiều biến - Lý thuyết độ đo và tích phân - Giải tích hàm	
17	Phương pháp toán sơ cấp				
18	Khoa học dữ liệu	- Khoa học dữ liệu - Toán ứng dụng - Toán tin - Thống kê - Khoa học máy tính - Trí tuệ nhận tạo - Su phạm tin học - Hệ thống thông tin	- Su phạm Toán học - Toán học - Những ngành khác cần xem xét từng trường hợp	- Đại số tuyến tính - Giải tích - Xác suất và thống kê - Hệ quản trị cơ sở dữ liệu - Lập trình cơ bản - Nhập môn thuật toán	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

14

19	Khoa học máy tính	- Kỹ thuật máy tính - Công nghệ kỹ thuật máy tính - An toàn thông tin - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật phần mềm - Công nghệ thông tin - Khoa học máy tính - Hệ thống thông tin - Sư phạm Tin học - Công nghệ thông tin - Tin học ứng dụng - Công nghệ phần mềm - Công nghệ kỹ thuật máy tính - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu - Kỹ thuật máy tính - Toán tin - Kỹ thuật phần mềm	- Toán - Tin ứng dụng - Điện tử - Tin học - Vật lý - Tin học - Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Sư phạm Toán tin <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Nhập môn thuật toán - Cấu trúc dữ liệu và giải thuật - Toán rời rạc - Cơ sở dữ liệu - Lập trình hướng đối tượng - Ngôn ngữ hình thức và automata - Trí tuệ nhân tạo - Mạng máy tính	Tùy trường hợp cụ thể Khoa học xuất học phần BSKT
20	Kỹ thuật điện	- Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện, Điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử - Điện công nghiệp và dân dụng - Thiết bị điện, Điện tử - Hệ thống điện - Mạng và Hệ thống điện - Điện khí hóa và cung cấp điện - Sư phạm Kỹ thuật điện, điện tử	- Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Tự động hóa - Điều khiển tự động - Đo lường và Tin học công nghiệp - Kỹ thuật cơ - điện tử - Công nghệ Kỹ thuật cơ - điện tử	- Lý thuyết mạch điện, - Máy điện, - Khí cụ điện - Lưới điện - Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp - Bảo vệ và điều khiển hệ thống điện - Kỹ thuật điện cao áp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa học xuất học phần BSKT

16

			<i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>		
21	Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật điện tử, truyền thông - Vô tuyến điện và thông tin liên lạc - Điện tử thông tin - Điện tử viễn thông - Kỹ thuật thông tin - Kỹ thuật viễn thông	- Kỹ thuật điện, điện tử - Kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Công nghệ thông tin <i>Những ngành khác xem xét từng trường hợp</i>	- Điện tử tương tự - Điện tử số - Mạch và xử lý tín hiệu số - - - Anten truyền sóng; - Thông tin số; Thông tin vô tuyến; - Thông tin quang	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần BSKT

